

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Tel: 0234.3846363; Fax: 0234.3825422

Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2018**

Huế, tháng 04 năm 2018

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B01-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC)
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giữ định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.865.040.751	197.357.956.604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.464.289.066	12.678.832.614
1. Tiền	111		6.464.289.066	12.678.832.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.728.299.742	174.696.196.061
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	148.415.412.467	149.274.111.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	20.899.986.467	16.839.340.309
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	11.852.580.438	10.022.424.221
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.439.679.630)	(1.439.679.630)
IV. Hàng tồn kho	140		8.041.793.821	8.585.133.519
1. Hàng tồn kho	141	5	8.296.435.656	8.839.775.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(254.641.835)	(254.641.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.630.658.122	1.397.794.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.630.658.122	1.397.794.410
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	10	-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.655.387.716	1.757.407.415
II. Tài sản cố định	220		1.655.387.716	1.757.407.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.616.604.560	1.713.040.926
- Nguyên giá	222		35.455.365.541	35.455.365.541
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.838.760.981)	(33.742.324.615)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	38.783.156	44.366.489
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(205.216.844)	(199.633.511)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		197.520.428.467	199.115.364.019



C-NỢ PHẢI TRẢ	300		75.584.847.617	77.761.083.732
I. Nợ ngắn hạn	310		75.584.847.617	77.761.083.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	47.646.949.283	44.049.495.404
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.556.648	75.856.961
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	537.147.682	1.679.152.547
4. Phải trả người lao động	314		1.573.639.684	5.503.923.042
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	673.672.353	576.228.274
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	95.959.091	112.868.182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2.415.650.479	2.730.548.865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		21.090.675.340	20.726.683.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.533.597.057	2.306.327.057
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.935.580.850	121.354.280.287
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	121.935.580.850	121.354.280.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.496.168.933	22.496.168.933
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.788.691.962	8.207.391.399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.207.391.399	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		581.300.563	8.207.391.399
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		197.520.428.467	199.115.364.019

Huế, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B02-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	108.197.731.616	134.336.610.842	108.197.731.616	134.336.610.842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15	661.189.419	735.617.788	661.189.419	735.617.788
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		107.536.542.197	133.600.993.054	107.536.542.197	133.600.993.054
4. Giá vốn hàng bán	11	16	90.887.018.334	114.130.243.781	90.887.018.334	114.130.243.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.649.523.863	19.470.749.273	16.649.523.863	19.470.749.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	12.149.372	17.381.472	12.149.372	17.381.472
7. Chi phí tài chính	22	18	146.901.816	41.405.378	146.901.816	41.405.378
- trong đó: Chi phí lãi vay	23		146.901.816	41.405.378	146.901.816	41.405.378
8. Chi phí bán hàng	25	19	12.628.051.596	13.122.340.152	12.628.051.596	13.122.340.152
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.695.748.990	3.920.879.779	3.695.748.990	3.920.879.779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		190.970.833	2.403.505.436	190.970.833	2.403.505.436
11. Thu nhập khác	31	21	657.423.353	245.867.152	657.423.353	245.867.152
12. Chi phí khác	32	22	29.603.153	218.703	29.603.153	218.703
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		627.820.200	245.648.449	627.820.200	245.648.449
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		818.791.033	2.649.153.885	818.791.033	2.649.153.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	237.490.470	542.430.777	237.490.470	542.430.777
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		581.300.563	2.106.723.108	581.300.563	2.106.723.108
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	24	83	301	83	301
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Huế, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		818.791.033	10.638.476.998
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		102.019.699	493.859.361
- Các khoản dự phòng	3		-	(155.700.844)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	466.293
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(12.149.372)	(7.296.766.848)
- Chi phí lãi vay	6		146.901.816	243.363.007
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.055.563.176	3.923.697.967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(12.231.298.201)	(41.053.469.271)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		543.339.698	2.664.658.486
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5.968.976.628	(18.323.927.199)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(146.901.816)	(243.363.007)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(995.484.973)	(2.457.820.872)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		47.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(819.730.000)	(1.020.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.578.535.488)	(56.510.663.896)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			15.527.685.647
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	75.478.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	15.603.163.821
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.090.675.340	52.397.755.410
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.726.683.400)	(31.671.072.010)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.193.262.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		363.991.940	16.533.421.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.214.543.548)	(24.374.078.675)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.678.832.614	37.053.463.124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(551.835)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.464.289.066	12.678.832.614

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa danh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/03/2016.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2018 bao gồm:

- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/03/2018 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

IV. Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt	678.411.535	1.286.458.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.785.877.531	11.392.374.466
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	6.464.289.066	12.678.832.614

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	148.415.412.467	149.274.111.161
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	26.247.716.542	66.247.716.542
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	7.758.909.605	10.475.925.010
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	21.328.692.011	23.328.692.011
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	22.573.681.891	10.913.994.609
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.605.408.125	10.774.786.849
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	9.652.106.400	0
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	10.093.680.000	325.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên I	8.818.435.150	2.128.500.000
Công ty CP xi măng Hạ Long	6.633.798.346	9.391.777.386
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	0	0
Khác	30.702.984.397	15.687.718.754
Cộng	148.415.412.467	149.274.111.161

3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
Trả trước người bán ngắn hạn	20.899.986.467	16.839.340.309
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	18.916.174.129	14.928.397.673
Khác	1.983.812.338	1.910.942.636
Cộng	20.899.986.467	16.839.340.309

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
Tạm ứng	82.000.000	94.000.000
Ký quỹ, ký cược	2.756.366.042	800.022.435
Thu BCC tiền chuyển nhượng DA TNQT đợt 3	6.904.560.160	6.904.560.160
Thu hàng cho IPECO vay	1.277.510.733	1.134.955.867
Phải thu khác	832.143.503	1.088.885.759
Cộng	11.852.580.438	10.022.424.221

5. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang di trên đường	5.880.226.116		364.954.056	
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	(254.641.835)	290.915.035	(254.641.835)
Hàng hoá	123.878.465	0	1.273.743.344	0
Hàng gửi bán	2.001.416.040		6.910.162.919	
Cộng	8.296.435.656	(254.641.835)	8.839.775.354	(254.641.835)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCDHH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	19.807.146.794	10.657.982.150	4.465.991.141	524.245.456		35.455.365.541
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2018	<u>19.807.146.794</u>	<u>10.657.982.150</u>	<u>4.465.991.141</u>	<u>524.245.456</u>	<u>0</u>	<u>35.455.365.541</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	19.343.697.384	10.657.982.150	3.243.113.412	497.531.669	0	33.742.324.615
Tăng trong năm	34.798.186	0	57.907.878	3.730.302	0	96.436.366
- Khấu hao trong năm	34.798.186		57.907.878	3.730.302		96.436.366
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2018	<u>19.378.495.570</u>	<u>10.657.982.150</u>	<u>3.301.021.290</u>	<u>501.261.971</u>	<u>0</u>	<u>33.838.760.981</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	463.449.410	0	1.222.877.729	26.713.787	0	1.713.040.926
Tại ngày 31/03/2018	<u>428.651.224</u>	<u>0</u>	<u>1.164.969.851</u>	<u>22.983.485</u>	<u>0</u>	<u>1.616.604.560</u>

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	80.000.000			164.000.000		244.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2018	80.000.000	0	0	164.000.000	0	244.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	80.000.000			119.633.511		199.633.511
Tăng trong năm	0	0	0	5.583.333	0	5.583.333
- Khấu hao trong năm				5.583.333		5.583.333
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2018	80.000.000	0	0	125.216.844	0	205.216.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	0	0	0	44.366.489	0	44.366.489
Tại ngày 31/03/2018	0	0	0	38.783.156	0	38.783.156

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	25.981.014.598	23.269.273.898
+ Tổng Công ty hợp tác kinh tế	15.605.128.000	13.062.948.300
+ Cty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng	2.706.325.598	10.206.325.598
+ McCoy (Thailand) COMPANY., LTD	7.669.561.000	0
Phải trả cho các đối tượng khác	21.665.934.685	20.780.221.506
Cộng	<u>47.646.949.283</u>	<u>44.049.495.404</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2018</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/03/2018</u>
Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	1.679.152.547	5.462.452.961	6.604.457.826	537.147.682
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	694.733.611	628.956.437	1.069.001.267	254.688.781
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	4.400.180.735	4.400.180.735	-
+ Thuế xuất nhập khẩu	0	-	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	940.273.340	237.490.470	995.484.973	182.278.837
+ Thuế thu nhập cá nhân	44.145.596	187.825.319	131.790.851	100.180.064
+ Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
+ Thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	<u>1.679.152.547</u>	<u>5.462.452.961</u>	<u>6.604.457.826</u>	<u>537.147.682</u>
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>				-
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	1.679.152.547			537.147.682

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Dự chi hội nghị khách hàng tiêu thụ xi măng		125.110.000
Chi phí thu mua thạch cao	11.300.800	130.571.700
Chi thù lao HĐQT+BKS tháng 03/2018	40.000.000	40.000.000
Chi lương cho lao động thuê ngoài tháng 03/2018	62.926.991	51.808.190
Chi phí kiểm toán quý 1/2018	30.000.000	120.000.000
Chi phí thuê đất phải trả phân bổ Q1/2018	493.129.192	-
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.315.370	108.738.384
Cộng	<u><u>673.672.353</u></u>	<u><u>576.228.274</u></u>

11. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Cho thuê văn phòng và kho bãi	95.959.091	112.868.182
Cộng	<u><u>95.959.091</u></u>	<u><u>112.868.182</u></u>

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Kinh phí công đoàn	96.831.244	77.715.588
- Phí tư vấn phải trả	203.578.832	
- Phải trả thạch cao mượn CTCP XM Vicem Hải Vân	1.317.780.750	1.317.780.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	50.722.702	50.722.702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	746.736.951	1.284.329.825
Cộng	<u><u>2.415.650.479</u></u>	<u><u>2.730.548.865</u></u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	18.617.293.061	10.160.969.840	119.428.982.856
Tăng vốn trong năm							0
Lãi trong năm						8.207.391.399	8.207.391.399
Phân phối lợi nhuận					3.878.875.872		3.878.875.872
Giảm vốn trong năm						(10.160.969.840)	(10.160.969.840)
Lỗ trong năm							0
Giảm khác							0
Tại ngày 01/01/2018	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	22.496.168.933	8.207.391.399	121.354.280.287
Tăng vốn trong năm							0
Lãi trong năm						581.300.563	581.300.563
Phân phối lợi nhuận							0
Giảm vốn trong năm							0
Lỗ trong năm							0
Phân phối lợi nhuận							0
Tại ngày 31/03/2018	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	22.496.168.933	8.788.691.962	121.935.580.850

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Quý I năm 2018</u>	<u>Quý I năm 2017</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	108.197.731.616	134.336.610.842
Cộng	<u>108.197.731.616</u>	<u>134.336.610.842</u>
15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	<u>Quý I năm 2018</u>	<u>Quý I năm 2017</u>
Chiết khấu thương mại	661.189.419	735.617.788
Cộng	<u>661.189.419</u>	<u>735.617.788</u>
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Quý I năm 2018</u>	<u>Quý I năm 2017</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	90.887.018.334	113.875.601.946
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	254.641.835
Cộng	<u>90.887.018.334</u>	<u>114.130.243.781</u>
17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Quý I năm 2018</u>	<u>Quý I năm 2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.149.372	17.381.472
Cộng	<u>12.149.372</u>	<u>17.381.472</u>
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý I năm 2018</u>	<u>Quý I năm 2017</u>
Lãi tiền vay	146.901.816	41.405.378
Cộng	<u>146.901.816</u>	<u>41.405.378</u>

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I năm 2018</u>	<u>Quý I năm 2017</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.695.748.990	3.920.879.779
Chi phí nhân viên	1.497.783.354	1.679.657.313
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	108.297.837	149.550.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.019.699	123.492.017
Chi phí thuế, lệ phí	664.096.984	636.532.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.591.217	231.696.481
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí bằng tiền khác	963.959.899	1.099.950.966
	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong	12.628.051.596	13.122.340.152
Chi phí nhân viên	1.265.393.318	2.120.136.598
Chi phí vật liệu, bao bì		2.810.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	11.276.598.820	10.851.370.445
Chi phí sửa chữa, khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.863.636
Chi phí bằng tiền khác	86.059.458	145.159.473
	-	-
Cộng	<u><u>16.323.800.586</u></u>	<u><u>17.043.219.931</u></u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý I năm 2018</u>	<u>Quý I năm 2017</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.297.837	152.360.349
Chi phí nhân công	2.763.176.672	3.799.793.911
Chi phí sửa chữa, khấu hao tài sản cố định	102.019.699	123.492.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.804.212.589	15.275.457.779
Chi phí khác bằng tiền	1.714.116.341	1.881.643.092
	-	-
Cộng	<u><u>17.491.823.138</u></u>	<u><u>21.232.747.148</u></u>

21. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý I năm 2018</u>	<u>Quý I năm 2017</u>
Thu nhập từ cho thuê nhà	280.936.363	134.181.818
Các khoản thu nhập khác	376.486.990	111.685.334
Cộng	<u>657.423.353</u>	<u>245.867.152</u>

22. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý I năm 2018</u>	<u>Quý I năm 2017</u>
Các khoản khác	29.603.153	218.703
Cộng	<u>29.603.153</u>	<u>218.703</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	<u>Quý I năm 2018</u>	<u>Quý I năm 2017</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	818.791.033	2.649.153.885
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	92.603.153	63.000.000
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	92.603.153	63.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	911.394.186	2.712.153.885
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	55.211.633	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>237.490.470</u>	<u>542.430.777</u>

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý I năm 2018</u>	<u>Quý I năm 2017</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	581.300.563	2.106.723.108
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	581.300.563	2.106.723.108
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>83</u>	<u>301</u>

25. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Quý I năm 2018 công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

	<u>Quý I năm 2018</u>	<u>Quý I năm 2017</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam		66.436.756.844
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	8.880.618.182	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	13.062.030.621	1.840.997.454
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.530.775.045	4.756.336.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân		9.518.424.728
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	8.774.642.182	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.054.801.327	4.195.988.202
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	8.016.759.227	6.074.795.591
Công ty CP xi măng Hạ Long	895.915.455	2.160.329.091
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	29.556.085.500	

Mua hàng

	<u>Quý I năm 2018</u>	<u>Quý I năm 2017</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	25.930.834.176	39.172.084.812
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	156.352.182	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân		558.469.475

Các khoản phải trả

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	203.578.832	490.044.524
<i>Phí tư vấn</i>	203.578.832	490.044.524
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.317.780.750	1.317.780.750
<i>Tiền mượn thạch cao Thái Lan</i>	1.317.780.750	1.317.780.750
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	404.516.300	404.516.300

Các khoản phải thu

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	6.904.560.160	6.904.560.160
<i>Tiền chuyển nhượng DA TNQT</i>	6.904.560.160	6.904.560.160

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.464.289.066	12.678.832.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.728.299.742	174.696.196.061
Cộng	<u>186.192.588.808</u>	<u>187.375.028.675</u>

Công nợ tài chính

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	50.062.599.762	46.780.044.269
Chi phí phải trả	673.672.353	576.228.274
Cộng	<u>50.736.272.115</u>	<u>47.356.272.543</u>

27. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/03/2018 là 1.439.679.630 đồng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018 của Công ty.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo Quý 1 năm 2017 doanh nghiệp lập và số liệu trên Báo cáo kiểm toán năm 2017 do Công ty TNHH kiểm toán An Việt soát xét.

Huế, Ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung



Phạm Thành Bình